PHỤ LỤC 01

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "May Công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** May công nghiệp
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp nghề
- **Thời gian đào tạo:** 370 giờ *(Lý thuyết: 70 giờ; Thực hành, kiểm tra: 300 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được phạm vi ứng dụng của các loại nguyên vật liệu may.

- Trình bày được các loại đường may máy cơ bản ứng dụng trong nghề may Công nghiệp.

- Trình bày được cách lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

- Trình bày được quy trình tạo ra chỗ làm việc an toàn cho người và thiết bị, dụng cụ, vật liệu.

- Trình bày được mối quan hệ pháp luật giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Trình bày được quy trình kiểm soát được chất lượng sản phẩm của mình làm ra.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.

- Bảo quản các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.

- May được các đường may cơ bản theo đúng trình tư, và yêu cầu kỹ thuật.

- May thành thạo các chi tiết theo công đoạn của các loại cổ áo, các loại túi áo, các kiểu túi quần âu.

- May lắp ráp được hoàn chỉnh sản phẩm áo sơ mi, quần âu theo đúng trình tự đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật.

- Thực hiện được các công việc trên chuyền may công nghiệp.

- Lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần yêu nghề, hăng say trong học tập, trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Mã MH,MĐ	Nội dung mô đun/ môn học	Thời gian đào tạo (giờ)			
		Tổng số giờ	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	Tổng cộng	**370**	**70**	**284**	**16**
MĐ01	May các đường may máy cơ bản	50	14	33	3
MĐ02	May áo sơ mi	192	36	148	8
MĐ03	May quần âu	128	20	103	5

B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề May công nghiệp. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức

vật tư và định mức chi phí chung.

1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 370 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 70 giờ, Thực hành và kiểm tra: 300 giờ).

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động trực tiếp	Định mức (giờ)
1	Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh)	2,00
2	Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 18 học sinh)	16,67

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Nội dung	Thông số Kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học	1,3
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥2500 ANSI lumens Kích thước phông chiếu: ≥1800mm x1800mm	1,3
3	Bút chỉ lazer	Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide	0,3
4	Bảng	Bảng từ	1,3
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy may 1 kim điện tử tốc độ cao Worlden.	Tốc độ may ≥ 4000 mũi/phút, Công suất: ≤ 250W	287,8
2	Máy vắt sổ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút, Công suất ≤ 250W	5,43
3	Bàn là hơi	Điện áp 220V, Công suất ≤ 250 W	21,6
4	Máy khâu (WD-781DTF) Máy thùa khuy thẳng đầu bằng	Điện áp 220V, Tốc độ: ≥ 3600 mũi/phút, Công suất ≤ 750W	1,12
5	Máy khâu (WD-1377D) máy đính cúc cơ-motor liền trục	Điện áp 220V. Tốc độ may ≥1500 mũi/phút, Kiểu cúc: (2; 4) lỗ	1,32
6	Máy cắt vải cầm tay LEJIANG YJ-110	Bề dày cắt ≤ 35, Số vòng quay động cơ: ≥ 3000 vòng/phút, Điện áp 220V, Công suất ≤ 250W	3,38

TT	Nội dung	Thông số Kỹ thuật cơ bản	Định mức (giờ)
7	Bàn cắt	Kích thước (1200 x 1500 x 800) mm	1,38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

	Nội dung	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
1	Kéo bấm nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	Cái	1
2	Dầu máy	Loại thông dụng trên thị trường	Lít	0,14
3	Kéo to	Loại thông dụng trên thị trường	Cái	0,17
4	Chỉ Tiger	Chỉ Tiger	Cuộn	1
5	Chỉ vắt sổ	Loại thông dụng trên thị trường	Cuộn	0,17
6	Kim máy công nghiệp 1 kim	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,28
7	Kim máy đính cúc	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,05
8	Kim máy thùa khuy	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,05
9	Kim máy vắt sổ	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,05
10	Phấn may Trái Táo	Loại thông dụng trên thị trường	Hộp	0,12
11	Cúc nhựa đen	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,05
12	Cúc áo nhựa trắng	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,11
13	Mếch giấy	Loại thông dụng trên thị trường	Mét	0,3

14	Mếch vải	Khổ 1,5 m	Mét	0,5
15	Khoá quần	Loại thông dụng trên thị trường	Gói	0,5
16	Vải kate (may áo sơ mi)	Khổ vải 1,5 m	Mét	2,59
17	Vải lót túi quần	Khổ vải 1,5 m	Mét	1,3
18	Vải may tập may thô Poly	Khổ vải 1,5 m	Mét	2,3
19	Vải Tuyết mưa (thực hành may quần âu)	Loại thông dụng trên thị trường	Mét	2
20	Thước 50 cm	Loại thông dụng trên thị trường	Cái	1
21	Giấy A0 (Dulex)	Loại thông dụng trên thị trường	Tờ	3
22	Giấy A4	Loại thông dụng trên thị trường	Gam	0,25
23	Mực in	Loại thông dụng trên thị trường	Hộp	0,03
24	Chứng chỉ	Theo quy định hiện hành	Chiếc	1

IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.